TỜI CÔNG NGHIỆP – CÁP THÉP – PHỤ KIỆN NÂNG HẠ







CAPVINA®

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIỆT NAM REGISTER

CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM · MST 0319388700
Văn phòng kinh doanh 1: 23/22/4 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng kinh doanh 2: 27/13/8 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Kho Dĩ An: 264 1A, Khu phố Đông Tác, Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh
Kho Thuận An: 18/13 Vĩnh Phú 26, Thuận An, Bình Dương
Kho Hà Nội: 110 Đ. Phan Trọng Tuệ, Đại Thanh, Hà Nội
Hotline/Zalo: 0938 436 808 · Email: baogia@capvina.vn · kinhdoanhcapthep1@capvina.vn
Website: mua.capvina.vn · capvina.vn · capvina.com

CAPVINA®

CATALOG TỜI CÔNG NGHIỆP



CÔNG TY CP SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM

mua.capvina.vn · 0938 436 808

GIỚI THIỆU CÔNG TY



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Các dòng tời trong catalog được sản xuất tại nhà máy đối tác chuyên ngành tời công nghiệp, áp dụng công nghệ tiên tiến và quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, chất lượng ổn định, tin cậy. Sản phẩm đạt các chứng nhận và giám định: CE, TUV, SGS, CCS, RMRS, BV.

CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM (CAPVINA®)

Mã số thuế: 0319388700. Chuyên cung cấp cáp thép, phụ kiện nâng hạ và giải pháp tời trọn gói cho công trình, nhà xưởng, cảng biển và nhà máy.

Chúng tôi cung cấp: TỜI ĐIỆN, TỜI THỦY LỰC, TỜI MA SÁT, TỜI MỎ JTP, TỜI NEO – TỜI KÉO TÀU, cùng cáp thép, ma ní, móc cẩu, puly và phụ kiện đi kèm. Sản phẩm dùng cho công trường xây dựng, nhà máy đóng tàu, dầu khí, nhà máy điện, thủy điện, nhà xưởng...

Tời được sản xuất tại nhà máy đối tác có máy cắt laser, cắt plasma CNC, hàn hồ quang chìm tự động, gia công CNC; từng máy được chạy thử tải trước khi xuất xưởng. Nhận đặt chế tạo theo thông số riêng của khách hàng.

Văn phòng kinh doanh 1: 23/22/4 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng kinh doanh 2: 27/13/8 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Kho Dĩ An: 264 1A, Khu phố Đông Tác, Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh
Kho Thuận An: 18/13 Vĩnh Phú 26, Thuận An, Bình Dương
Kho Hà Nội: 110 Đ. Phan Trọng Tuệ, Đại Thanh, Hà Nội
Hotline/Zalo: 0938 436 808 · Email: baogia@capvina.vn · kinhdoanhcapthep1@capvina.vn
Website: mua.capvina.vn · capvina.vn · capvina.com



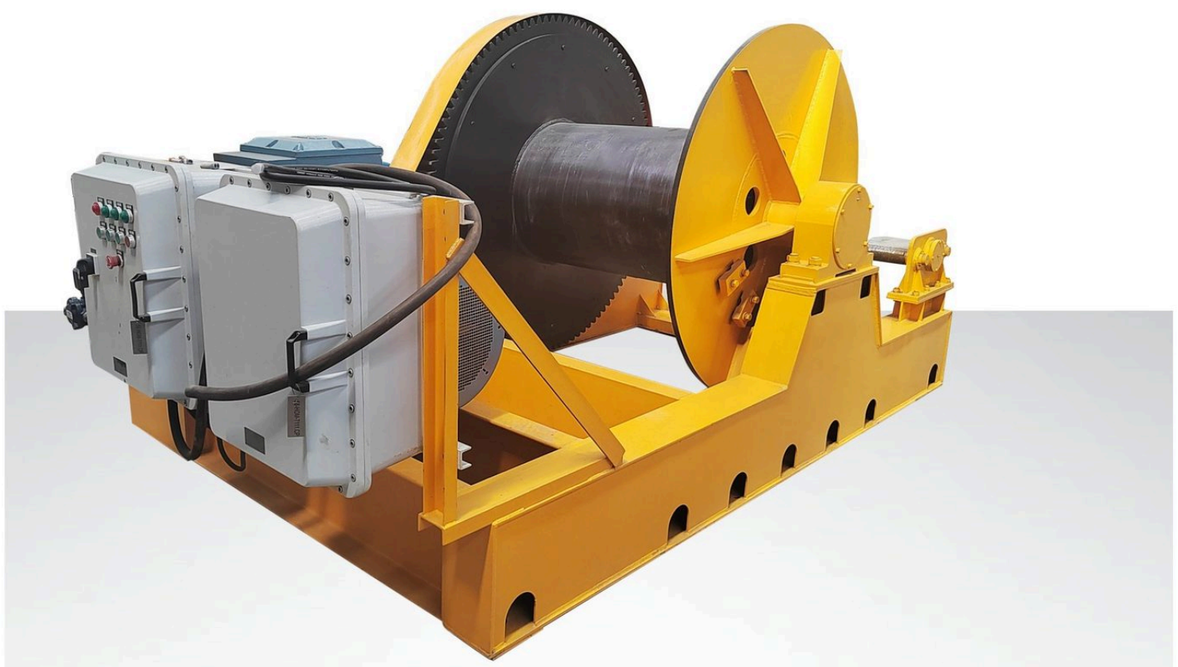






Tời điện JM/JK

Tời JM/JK chủ yếu dùng để thi công lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép và bê tông cỡ lớn, siêu lớn. Cáp được xếp lớp đều trên tang nên nâng hạ an toàn, tin cậy. Phù hợp lắp đặt cầu, cảng, bến tàu, công trình cầu đường, nhà máy lớn và thiết bị khai khoáng.



Đặc điểm chính:

* Điều khiển tại chỗ / từ xa;
* Hộp số bánh răng côn / bánh răng trụ;
* Tốc độ: một tốc độ, hoặc thay đổi tốc độ bằng biến tần (tùy chọn);
* Tủ điện theo yêu cầu: PLC, phòng nổ, điều khiển không dây...;
* Phụ kiện: cảm biến tải, công tắc hành trình, encoder, màn hình hiển thị, phanh an toàn...;
* Bộ dẫn cáp (tùy chọn); * Tang trơn hoặc tang có rãnh.

Thông số kỹ thuật

Model	Tải định mức (kN)	Tốc độ (m/ph)	Sức chứa cáp (m)	Đường kính cáp (mm)	Model động cơ	Công suất (kW)	Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)
JM1	10	15	100	9.3	Y112M−6	3	620*701*417	270
JM2	20	16	150	13	Y160M−6	7.5	945*996*570	550
JM5	50	10	270	21.5	YZR160L−6	11	1235*1230*805	1560
JM8	80	8	250	26	YZR180L−6	15	2090*1475*956	2900
JM10	100	8	170	30	YZR200L−6	22	2090*1475*956	3000
JM16	160	10	500	37	YZR250M2−8	37	3750*2400*1850	8800
JM20	200	10	600	43	YZR280S−8	45	3950*2560*1950	9900
JM25	250	9	700	48	YZR280M−8	55	4350*2800*2030	13500
JM50	500	9	800	65	YZR315M−8	90	4930*3050*2250	19500
JK0.5	5	22	190	7.7	Y100L−4	3	620*701*417	200
JK1	10	22	100	9.3	Y112M−4	4	620*701*417	300
JK2	20	24	150	13	Y132M−4	7.5	945*996*570	550
JK3	30	25	290	15.5	YZR180L−6	15	1325*1335*840	1011
JK5	50	30	300	21.5	YZR225M−6	30	1900*1620*985	2050
JK8	80	25	160	26	YZR280S−8	45	1533*1985*1045	3000
JK10	100	30	300	30	YZR315S−8	55	2250*2500*1300	5100

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách













Tời ma sát JMM

Tời JMM chủ yếu dùng để kéo, nâng vật trên quãng đường dài cho kết cấu bê tông, kết cấu thép và cáp điện cỡ lớn, siêu lớn. Đặc điểm: tốc độ kéo cáp không đổi, nâng hạ êm. Phù hợp thi công cầu, cảng, bến tàu cỡ lớn, lắp đặt thiết bị nhà máy và công trình điện lực.



Đặc điểm chính:

* Điều khiển tại chỗ / từ xa;
* Tốc độ không đổi, lực kéo không đổi;
* Sức chứa cáp trên 2000 m, có thể thay đổi;
* Tủ điện theo yêu cầu: PLC, phòng nổ, điều khiển không dây...;
* Phụ kiện: cảm biến tải, công tắc hành trình, encoder, màn hình hiển thị, phanh an toàn...









Thông số kỹ thuật

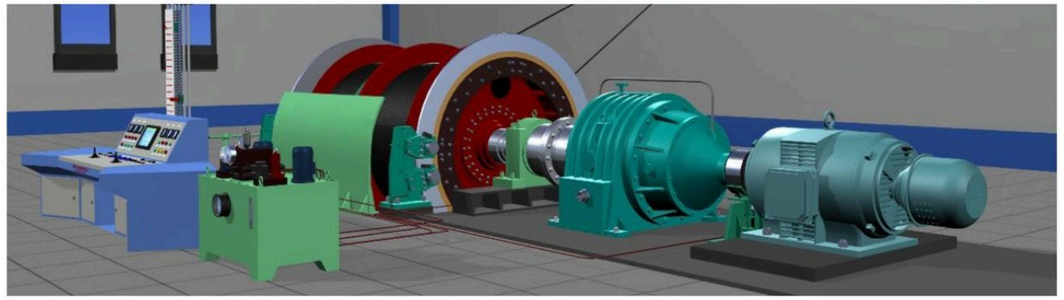
Model	Tải định mức (kN)	Tốc độ (m/ph)	Sức chứa cáp (m)	Đường kính cáp (mm)	Model động cơ	Công suất (kW)	Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)
JMM10	100	10	4800	30	YZR225M−6	30	1980*2650*850	6000
JMM16	160	11	1000	34.5	YZR225M2−6	45	3350*1920*1320	9500
JMM20	200	11	3600	39	YZR280S−6	55	3500*1960*1320	10000
JMM32	320	10	3200	52	YZR280M−6	75	4330*2350*1760	16000
JMM55	550	5	2000	60	YZR280M−6	75	5000*2800*1900	22000

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Tời mỏ JTP

Dòng tời này chủ yếu dùng cho đường lò nghiêng hoặc giếng nhỏ trong mỏ than, mỏ kim loại và phi kim loại để nâng hạ vật liệu hoặc người. Thiết kế, chế tạo theo các tiêu chuẩn: AQ1033-2007 (kiểm định an toàn tời mỏ loại JTP), JB/T7888-2010 (tời mỏ loại JTP), Q/YZ005-2020, Quy chuẩn an toàn mỏ than và GB16423-2020 (an toàn mỏ kim loại, phi kim loại).





Thông số kỹ thuật

Model	Tang cuốn				Lực căng tĩnh max của cáp		Chênh lệch lực căng tĩnh max		Chiều cao / chiều dài nâng max			Cáp thép		Tỉ số truyền	Tốc độ	Động cơ		Kích thước	Trọng lượng
	SL	Đường kính	Rộng	K/c tâm tang	Người	Hàng	Người	Hàng	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	ĐK max	Tổng lực kéo đứt			Vòng quay	Công suất		
	cái	mm			KN		KN		m			mm	KN		m/s	r/min	kW	m	kg
JTP-1X0.8	1	1000	800	/	/	15	/	/	209	423	642	12	97.5	31.5	1.7	970	45	3.1x2.8 x1.8	5800
JTP-1X1	1	1000	1000	/	/	15	/	/	259	523	700	12	97.5	31.5	1.7	970	45	3.3x2.8 x1.8	6000
JTP-1.2X1 JTP-1.2X1.2	1	1200	1000	/	15	21	/	/	270	546	828	14	137	23.34	2.5	985	75	5x5 x2.75	9562
															2	735	55		
			1200						324	654	991			31.5	1.9	985	55	5.2x5 x2.75	9585
															1.5	735	45		
2JTP-1.2X0.8 2JTP-1.2X1	2	1200	800	870	15	21	/	/	217	438	664	14	137	20	3	985	75	6.1x5 x2.75	11700
														23.34	2.5	735	55		
			1000	1070					270	546	828			31.5	1.9	985	55	6.5x5 x2.75	19000
															1.5	735	45		
JTP-1.6X1.2 JTP-1.6X1.5	1	1600	1200	/	31	42	/	/	305	616	935	20	279	20	4	990	180	6.4x5.4 x2.9	13538
														28	3	990	160		
			1500						381	771	1169			31.5	2.5	988	130	6.7x5.4 x2.9	14128
															2	735	110		
2JTP-1.6X0.9 2JTP-1.6X1.2	2	1600	900	970	31	42	30		228	462	701	20	279	20	4	990	180	7.1x5.4 x2.9	16760
														28	3	990	160		
			1200	1270					305	616	935			31.5	2.5	988	130	7.4x5.4 x2.9	17370
															2	735	110		

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Tời thủy lực

Tời gồm cụm van, động cơ thủy lực, phanh thủy lực nhiều đĩa, hộp giảm tốc hành tinh, tang cuốn và khung, kèm van cân bằng một chiều hoặc hai chiều và van con thoi cao áp điều khiển phanh. Người dùng chỉ cần trang bị trạm bơm và van đảo chiều. Do tời có sẵn cụm van riêng nên hệ thống thủy lực đơn giản hơn và bộ truyền động tin cậy hơn.



Đặc điểm chính:

* Ít ồn, hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, kết cấu gọn;
* Tùy chọn bộ ép cáp hoặc bộ dẫn cáp;
* Tải trọng từ 0,5 tấn đến 100 tấn;
* Tùy chọn động cơ thủy lực: piston, tốc độ cao, 2 tốc độ, biến thiên...;
* Tùy chọn van: một chiều, cân bằng, an toàn, điện từ, tiết lưu, chia – gộp dòng...

Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		Áp suất làm việc (MPa)	Lưu lượng dầu (L/ph)	Sức chứa cáp (m)	Đường kính cáp (mm)	Model động cơ	Tỉ số truyền
	Tải định mức (kN)	Tốc độ (m/ph)						
NYH10	10	0–40	11	56	60	8	BMR–160	i=4.8
NYH20	20	0–40	12	56	60	10	BMR–245	i=4.8
NYH30	30	0–30	14	80	100	12	BMT–315	i=5
NYH40	40	0–25	16	120	100	14	BMT–390	i=6
NYH50	50	0–30	20	120	100	14	STM3–400	i=6
NYH80	80	0–30	16	120	100	20	STM3–350	i=24
NYH100	100	0–40	16	220	120	28	STM6–450	i=24
NYH120	120	0–40	16	220	120	30	STM6–500	i=24
NYH150	150	0–40	20	220	140	34	STS3–600	i=26
NYH180	180	0–40	20	220	120	38	STS3–700	i=26
NYH200	200	0–40	20	220	200	40	STS4–900	i=23
NYH250	250	0–40	20	220	180	42	STS4–1300	i=23

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách







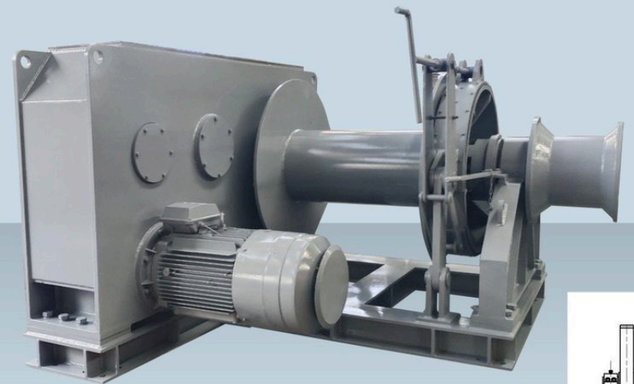


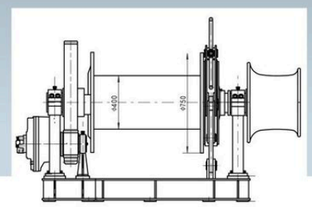


Tời chằng buộc tàu

CCS, BV, ABS, RMRS...

Tời chằng buộc tàu chạy điện





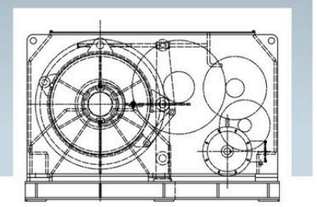
Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		Sức chứa cáp (m)	Đường kính cáp (mm)	Công suất động cơ (kW)
	Tải định mức (kN)	Tốc độ (m/ph)			
NYEM–10	10	⩾12	150	10	4.3/1.7
NYEM–20	20	⩾12	150	15	8.5/3.5
NYEM–50	50	⩾15	180	20.5	30/30/22
NYEM–100	100	⩾15	200	30	45/45/30
NYEM–160	160	⩾15	250	32	45/45/30
NYEM–200	200	⩾9.6	250	41	60/60/45
NYEM–250	250	⩾9.6	250	44.5	60/60/45
NYEM–315	315	⩾7.8	250	52	60/60/45
NYEM–400	400	⩾7.8	250	56	85/85/64
NYEM–500	500	⩾7.8	250	58	85/85/64
NYEM–1000	1000	⩾4	250	85	85/85/66

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Tời chằng buộc tàu thủy lực





Thông số kỹ thuật

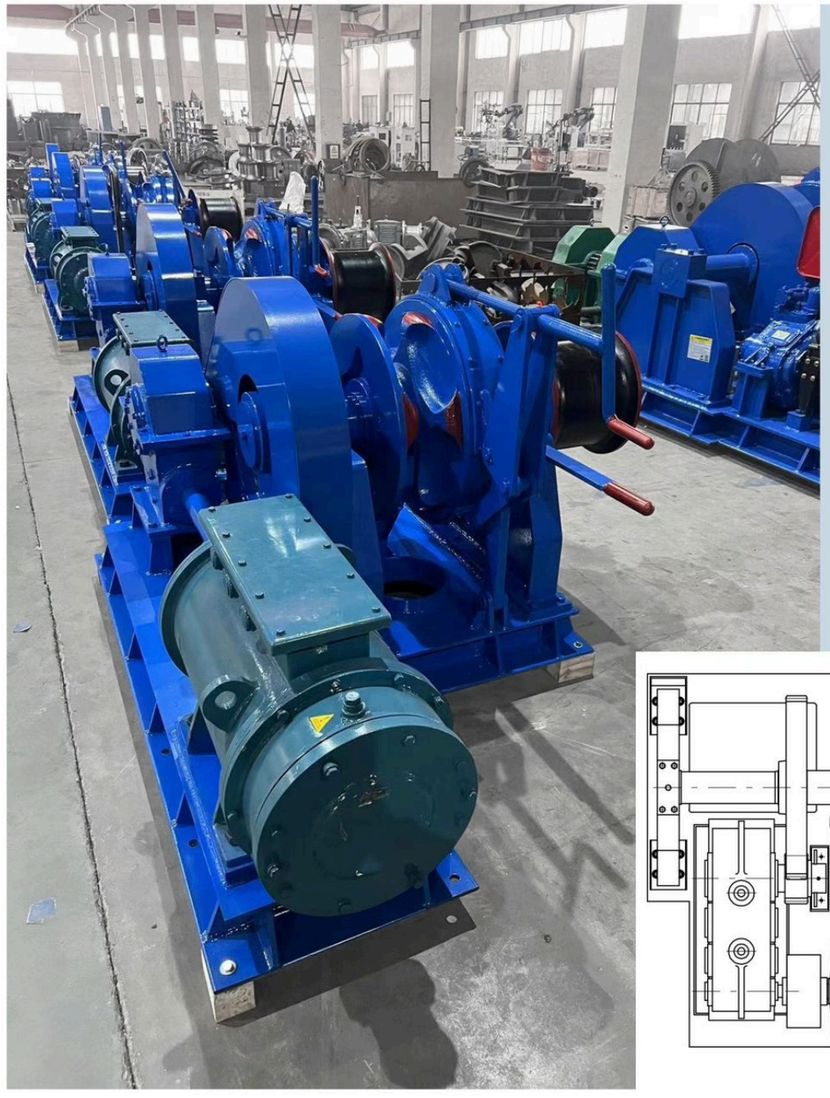
Model	Lớp cáp đầu tiên		Sức chứa cáp (m)	Đường kính cáp (mm)	Công suất động cơ (kW)
	Tải định mức (kN)	Tốc độ (m/ph)			
NYHM–10	10	⩾12	150	11	5.5
NYHM–20	20	⩾12	150	15	11
NYHM–50	50	⩾15	150	20.5	30
NYHM–100	100	⩾12	200	30	45
NYHM–160	160	⩾12	250	32	75
NYHM–200	200	⩾9.6	250	41	75
NYHM–250	250	⩾9.6	250	44.5	90
NYHM–315	315	⩾7.8	250	52	90
NYHM–400	400	⩾7.8	250	56	110
NYHM–500	500	⩾6	250	58	110
NYHM–1000	1000	⩾4	250	85	132

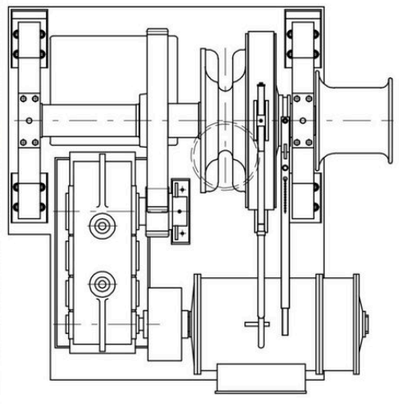
Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Tời neo tàu

CCS, BV, ABS, RMRS...

Tời neo chạy điện





Thông số kỹ thuật

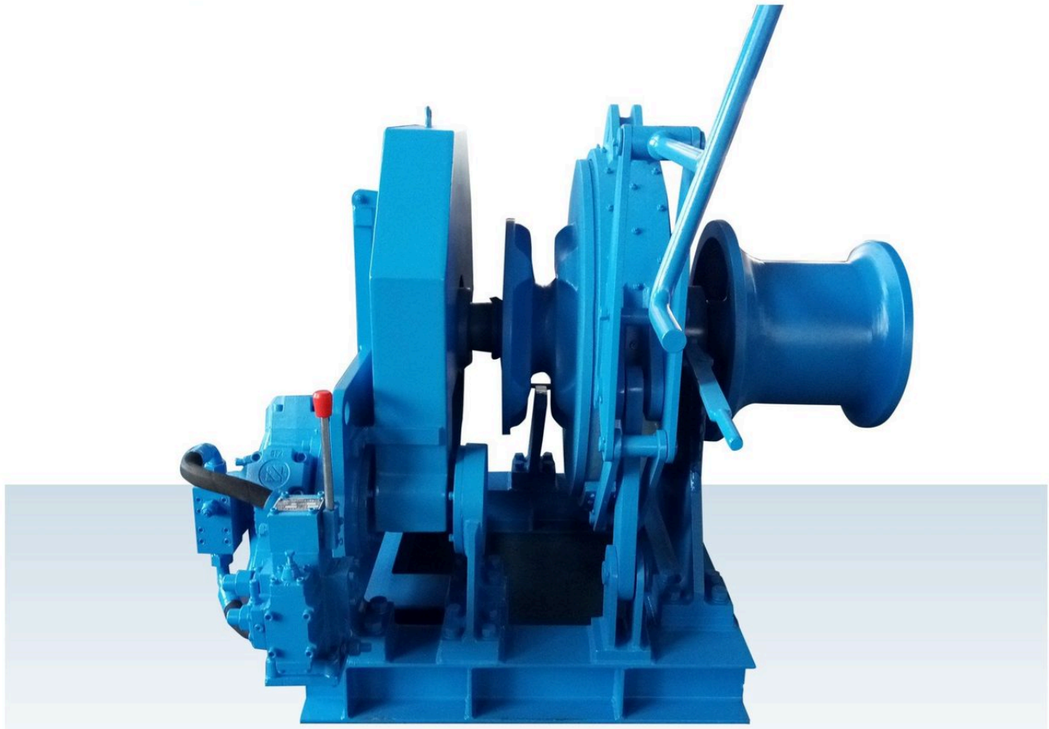
Model	ĐK xích (mm)	Tải làm việc (kN)		Lực kéo quá tải (kN)		Lực giữ (kN)		Tốc độ danh định (m/ph)	Lực kéo cáp (kN)
		AM2	AM3	AM2	AM3	AM2	AM3		
NYE−19	19	15.3	17.2	23	25.8	95	135	9	10
NYE−20	20	17.9	20	26.9	30	110	157	9	10
NYE−22	22	206	23	30.9	34.5	126	180	9	15
NYE−24	24	24.5	27.4	36.8	41.1	149	214	9	20
NYE−26	26	28.7	32.1	43.1	48.2	175	250	9	20
NYE−28	28	33.3	37.2	50.0	55.8	202	289	9	20
NYE−30	30	38.3	42.8	57.5	64.2	231	330	9	30
NYE−32	32	43.5	48.6	65.3	72.9	261	374	9	30
NYE−34	34	49.1	54.9	73.7	82.4	294	421	9	30
NYE−36	36	55.1	61.6	82.7	92.4	329	470	9	30
NYE−38	38	61.4	68.9	92.1	103.4	365	522	9	40
NYE−40	40	68.0	76.0	102.0	114.0	402	576	9	40
NYE−42	42	75.0	83.8	112.5	125.7	442	632	9	50
NYE−44	44	82.3	92.0	123.5	138.0	483	691	9	50
NYE−46	46	89.9	100.5	134.9	150.8	526	753	9	50
NYE−48	48	97.9	109.4	146.9	164.1	570	816	9	50
NYE−50	50	106.3	118.8	159.5	178.2	617	882	9	50
NYE−52	52	114.9	128.4	172.4	192.6	664	950	9	80
NYE−54	54	123.9	138.5	185.9	207.8	713	1021	9	80
NYE−56	56	133.3	149.0	200.0	223.5	764	1093	9	80
NYE−58	58	143.0	159.8	214.5	239.7	816	1168	9	80
NYE−60	60	153.0	171.0	229.5	256.5	870	1245	9	80
NYE−62	62	163.4	182.6	245.1	273.9	925	1324	9	100
NYE−64	64	174.1	194.6	261.2	291.9	982	1405	9	100
NYE−66	66	185.1	206.9	277.7	210.4	1040	1488	9	100
NYE−68	68	196.5	219.6	294.8	329.4	1098	1573	9	100
NYE−70	70	208.3	232.8	212.5	349.4	1160	1660	9	100
NYE−73	73	226.5	253.1	339.8	379.4	1254	1794	9	125
NYE−76	76	245.5	274.4	368.3	411.6	1350	1932	9	125
NYE−78	78	258.6	289.0	387.9	433.5	1416	2026	9	125

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Tời neo tàu

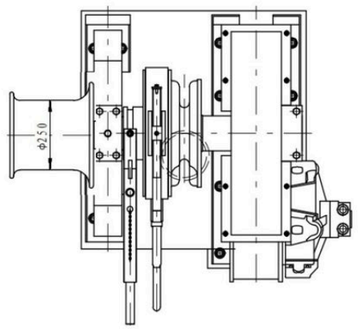
CCS, BV, ABS, RMRS...

Tời neo thủy lực



CAPVINA®

DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM · 0938 436 808



Thông số kỹ thuật

Model	ĐK xích (mm)	Tải làm việc (kN)		Lực kéo quá tải (kN)		Lực giữ (kN)		Tốc độ danh định (m/ph)	Lực kéo cáp (kN)
		AM2	AM3	AM2	AM3	AM2	AM3		
NYH–19	19	15.3	17.2	23	25.8	95	135	9	10
NYH–20	20	17.9	20	26.9	30	110	157	9	10
NYH–22	22	206	23	30.9	34.5	126	180	9	15
NYH–24	24	24.5	27.4	36.8	41.1	149	214	9	20
NYH–26	26	28.7	32.1	43.1	48.2	175	250	9	20
NYH–28	28	33.3	37.2	50.0	55.8	202	289	9	20
NYH–30	30	38.3	42.8	57.5	64.2	231	330	9	30
NYH–32	32	43.5	48.6	65.3	72.9	261	374	9	30
NYH–34	34	49.1	54.9	73.7	82.4	294	421	9	30
NYH–36	36	55.1	61.6	82.7	92.4	329	470	9	30
NYH–38	38	61.4	68.9	92.1	103.4	365	522	9	40
NYH–40	40	68.0	76.0	102.0	114.0	402	576	9	40
NYH–42	42	75.0	83.8	112.5	125.7	442	632	9	50
NYH–44	44	82.3	92.0	123.5	138.0	483	691	9	50
NYH–46	46	89.9	100.5	134.9	150.8	526	753	9	50
NYH–48	48	97.9	109.4	146.9	164.1	570	816	9	50
NYH–50	50	106.3	118.8	159.5	178.2	617	882	9	50
NYH–52	52	114.9	128.4	172.4	192.6	664	950	9	80
NYH–54	54	123.9	138.5	185.9	207.8	713	1021	9	80
NYH–56	56	133.3	149.0	200.0	223.5	764	1093	9	80
NYH–58	58	143.0	159.8	214.5	239.7	816	1168	9	80
NYH–60	60	153.0	171.0	229.5	256.5	870	1245	9	80
NYH–62	62	163.4	182.6	245.1	273.9	925	1324	9	100
NYH–64	64	174.1	194.6	261.2	291.9	982	1405	9	100
NYH–66	66	185.1	206.9	277.7	210.4	1040	1488	9	100
NYH–68	68	196.5	219.6	294.8	329.4	1098	1573	9	100
NYH–70	70	208.3	232.8	212.5	349.4	1160	1660	9	100
NYH–73	73	226.5	253.1	339.8	379.4	1254	1794	9	125
NYH–76	76	245.5	274.4	368.3	411.6	1350	1932	9	125
NYH–78	78	258.6	289.0	387.9	433.5	1416	2026	9	125

Thông số chỉ để tham khảo – có thể đặt chế tạo tời theo nhu cầu thực tế của quý khách

Kiểm soát chất lượng

Quy trình kiểm tra tại nhà máy đối tác



Bệ thử tải



Kiểm tra mối hàn



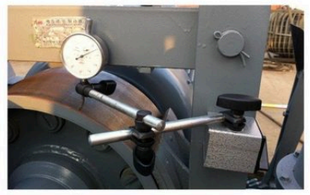
Đo độ ồn



Thử tải



Đo độ dày lớp sơn



Kiểm tra độ tròn, độ đảo



Đo bằng panme

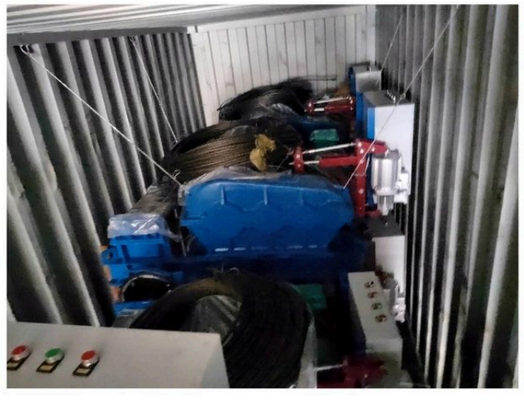
Đóng gói sản phẩm













Thiết bị sản xuất – nhà máy đối tác














Dự án đã giao



Tời điện đóng thùng gỗ, xuất kho CAPVINA



Dự án Cần Giờ



Dự án đi Cà Mau



Dự án dầu khí Vũng Tàu



Tời điện kèm tủ điều khiển – kho CAPVINA



Dự án Vũng Áng